

Bản án số: 175/2018/HNGĐ-ST

Ngày 14 - 12 - 2018

V/v anh T xin ly hôn chị Tr

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Văn Rạng

Ông Vũ Đức Khang

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Tuấn Tú - Thư ký Toà án nhân dân huyện N, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh N tham gia phiên tòa: Ông Trần Thế Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018. Về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Anh Phạm Văn T - Sinh năm 1989

Địa chỉ: Đội 8 thôn Trần Hưng, xã N, huyện N, tỉnh N.

+ Bị đơn: Chị Phạm Thị Tr - Sinh năm 1990

Địa chỉ: Đội 8 thôn Trần Hưng, xã N, huyện N, tỉnh N.

Tại phiên tòa có mặt anh T, vắng mặt chị Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện lập ngày 07/9/2018 cũng như lời khai của anh Phạm Văn T trong quá trình giải quyết trình bày: Anh kết hôn với chị Phạm Thị Tr vào tháng 12/2010, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh N. Sau

khi kết hôn anh và chị Tr chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 5/2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh và chị Tr luôn bất đồng về quan điểm sống và do không có con chung. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng quan hệ tình cảm vợ chồng giữa anh và chị Tr không được cải thiện. Từ tháng 4/2018 đến nay anh và chị Tr sống ly thân nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị Tr không còn nên anh xin được ly hôn chị Tr. Về con chung giữa anh và chị Phạm Thị Tr không có nên anh không yêu cầu giải quyết về con chung. Về tài sản chung giữa anh và chị Phạm Thị Tr thì anh không yêu cầu giải quyết về tài sản. Về án phí anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị Phạm Thị Tr vắng mặt nhưng có lời khai của ông Phạm Văn Ng là bố đẻ chị Tr trong quá trình giải quyết trình bày đúng như lời khai của anh Phạm Văn T về việc kết hôn giữa chị Tr và anh Phạm Văn T. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị Tr phát sinh là do anh chị sống chung đã lâu mà không có con chung dẫn đến anh T và gia đình anh T ghét bỏ. Từ tháng 8/2018 đến nay chị Tr và anh T sống ly thân nhau. Nay anh T xin ly hôn chị Tr thì gia đình ông không có ý kiến gì mà do anh chị quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng, qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến xét xử tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: xử ly hôn giữa Phạm Văn T và chị Phạm Thị Tr; về án phí đề nghị tuyên anh T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Văn T và chị Phạm Thị Tr đều cư trú tại xã N, huyện N, tỉnh N. Nay anh Phạm Văn T có đơn xin ly hôn chị Phạm Thị Tr và Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa chị Phạm Thị Tr vắng mặt nhưng Tòa án đã tổng đạt giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai cho chị Tr, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng xét xử vắng

mặt chị Tr là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân.

[2] Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa anh Phạm Văn T và chị Phạm Thị Tr được tổ chức kết hôn vào tháng 12/2010, trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N là một hôn nhân tự do, tiến bộ và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn anh T và chị Tr chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 5/2015, sau đó mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, nguyên nhân là do hai bên không hợp tính nhau và còn do vợ chồng sống chung đã lâu mà không có con chung. Mâu thuẫn xảy ra hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng quan hệ tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị Tr không được cải thiện. Từ tháng 4/2018 đến nay anh T và chị Tr sống ly thân nhau. Trên thực tế mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị Tr đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nay anh T ly hôn chị Tr nên chấp nhận là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh Phạm Văn T khai anh và chị Phạm Thị Tr không có con chung và anh T không yêu cầu xem xét giải quyết về con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh Phạm Văn T không yêu cầu giải quyết giải quyết về tài sản chung giữa anh và chị Phạm Thị Tr nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn T phải nộp theo quy định của pháp luật.

[6] Thấy đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện N về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 6; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1- Xử lý hôn giữa anh Phạm Văn T và chị Phạm Thị Tr.

2- Án phí dân sự sơ thẩm anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Phạm Văn T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: BB/2012/06316 ngày 12/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Anh Phạm Văn T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh T, vắng mặt chị Tr. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh N;
- VKSND. H N;
- Chi cục THADS. H N;
- UBND xã N;
- Lưu.

(Đã ký)

Trần Xuân Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Văn Rạng

Vũ Đức Khang

Trần Xuân Dũng